

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 33

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100100537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 5 năm 1998 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại khóa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp	Số 157 - 159, đường Song Hành, phường 10, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp tại thành phố Đà Nẵng	Đường Xuân Thủy, khu dân cư công viên Khuê Trung, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp tại thành phố Cần Thơ	Số 38, đường 3/2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp tại thành phố Buôn Ma Thuột	Số 191, đường Trần Phú, phường Thành Công, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp tại thành phố Phnôm Pênh, Campuchia	210 Mao Tse Tung Blvd (245), thành phố Phnôm Pênh, Campuchia

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Chuyển	Thành viên
Ông Lê Trang Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thị Thúy Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Trịnh Đức Nhân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Đức Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lương Văn Thắng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lương Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61319464/21041853

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

11/10/2020

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		398.557.593.897	417.266.106.322
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	111.464.597.128	124.874.275.614
111	1. Tiền		111.464.597.128	94.874.275.614
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	20.160.000.000	50.160.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.160.000.000	50.160.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.373.222.467	18.441.043.998
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	7.033.950.347	18.342.503.677
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.037.411.772	2.738.906.890
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.424.467.584	481.340.815
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(3.122.607.236)	(3.121.707.384)
140	IV. Hàng tồn kho	8	254.178.822.144	216.215.331.086
141	1. Hàng tồn kho		256.692.057.575	218.938.831.896
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.513.235.431)	(2.723.500.810)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.380.952.158	7.575.455.624
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.219.758.975	5.452.734.751
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.161.193.183	2.122.613.373
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	107.500
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		120.996.581.812	74.610.000.418
220	I. Tài sản cố định		92.572.998.673	52.394.543.317
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	83.072.383.574	42.220.191.667
222	Nguyên giá		307.955.620.159	252.474.488.626
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(224.883.236.585)	(210.254.296.959)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.500.615.099	10.174.351.650
228	Nguyên giá		11.687.115.099	11.687.115.099
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.186.500.000)	(1.512.763.449)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	20.322.872.121
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	-	20.322.872.121
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	28.088.223.444	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		28.800.000.000	-
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(711.776.556)	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		335.359.695	1.892.584.980
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	335.359.695	1.892.584.980
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		519.554.175.709	491.876.106.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		201.838.902.060	177.546.464.878
310	I. Nợ ngắn hạn		176.893.889.214	161.366.167.944
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	58.145.179.530	54.640.323.781
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	52.574.206.726	28.555.248.975
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.496.050.121	3.750.636.380
314	4. Phải trả người lao động		27.726.980.156	32.943.109.543
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		539.800.323	603.334.308
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		241.094.405	2.242.425.201
320	7. Vay ngắn hạn	16	13.978.722.924	12.344.237.844
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	22.191.855.029	26.286.851.912
330	II. Nợ dài hạn		24.945.012.846	16.180.296.934
338	1. Vay dài hạn	16	24.945.012.846	16.180.296.934
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		317.715.273.649	314.329.641.862
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	317.715.273.649	314.329.641.862
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		106.500.000.000	106.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		106.500.000.000	106.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		108.392.833.957	103.714.918.335
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.822.439.692	104.114.723.527
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		72.958.892.283	57.335.567.305
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		29.863.547.409	46.779.156.222
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		519.554.175.709	491.876.106.740



Trần Ngọc Thường
Người lập kiêm Trưởng phòng Kế toán




Lương Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	1.008.153.667.733	1.021.915.698.537
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(653.670.965)	(376.427.258)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	1.007.499.996.768	1.021.539.271.279
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(874.831.128.226)	(877.192.001.682)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		132.668.868.542	144.347.269.597
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	2.173.390.085	3.200.027.301
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	22	(3.762.359.313) (3.047.434.033)	(2.745.733.969) (2.745.733.969)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(58.525.544.950)	(48.402.485.804)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(35.986.397.100)	(35.684.683.209)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.567.957.264	60.714.393.916
31	11. Thu nhập khác		700.044.756	505.298.221
32	12. Chi phí khác		(18.000.000)	(585.165.597)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		682.044.756	(79.867.376)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		37.250.002.020	60.634.526.540
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(7.386.454.611)	(13.855.370.318)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		29.863.547.409	46.779.156.222
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.804	3.966
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	2.804	3.966

Trần Ngọc Thường
Người lập kiêm Trưởng phòng Kế toán

Lương Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng		1.110.718.943.405	1.103.744.106.300
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(897.334.938.398)	(892.969.577.768)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(118.499.858.559)	(121.210.339.784)
04	Tiền lãi vay đã trả		(3.047.434.033)	(2.745.733.969)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.775.089.607)	(12.931.934.093)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.385.007.231	1.731.282.819
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.662.024.481)	(39.310.618.278)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.784.605.558	36.307.185.227
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(42.109.757.109)	(24.989.887.070)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		474.287.000	187.386.000
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	(29.160.000.000)
24	Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		45.000.000.000	32.485.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28.800.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.141.985.073	3.175.451.799
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(38.293.485.036)	(18.302.049.271)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		24.149.485.920	16.425.158.567
34	Tiền trả nợ gốc vay		(13.750.284.928)	(11.461.573.516)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(21.300.000.000)	(15.975.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(10.900.799.008)	(11.011.414.949)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(13.409.678.486)	6.993.721.007
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		124.874.275.614	117.880.554.607
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	111.464.597.128	124.874.275.614



Trần Ngọc Thường
Người lập kiêm Trưởng phòng Kế toán



Lương Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100100537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 5 năm 1998 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại khóa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp	Số 157 - 159, đường Song Hành, phường 10, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp tại thành phố Đà Nẵng	Đường Xuân Thủy, khu dân cư công viên Khuê Trung, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp tại thành phố Cần Thơ	Số 38, đường 3/2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp tại thành phố Buôn Ma Thuột	Số 191, đường Trần Phú, phường Thành Công, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp tại thành phố Phnôm Pênh, Campuchia	210 Mao Tse Tung Blvd (245), thành phố Phnôm Pênh, Campuchia

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 773 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 815).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản xuất, - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi
kinh doanh dở dang phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa
trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp
bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 4 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 3 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
Tài sản cố định khác	5 - 25 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu dụng của một số tài sản cố định là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, dụng cụ quản lý phục vụ sản xuất ngắn hơn so với quy định của Thông tư 45. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty tin tưởng rằng thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dùng để trích chi phí khấu hao nói trên là phù hợp với đặc thù và thực tế sản xuất của Công ty.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại khóa. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.832.185.479	13.214.317.059
Tiền gửi ngân hàng	107.632.411.649	81.659.958.555
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	111.464.597.128	124.874.275.614

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 6 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,1% - 7,3%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hộ kinh doanh Quang Phương	2.382.807.115	2.382.807.115
Công ty Cổ phần Giày Thái Thịnh	-	3.053.448.332
Hộ kinh doanh Nga Nam	-	2.877.350.200
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.651.143.232	10.028.898.030
TỔNG CỘNG	7.033.950.347	18.342.503.677
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.122.607.236)	(3.121.707.384)

7. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Hộ kinh doanh Quang Phương	2.382.807.115	-	2.382.807.115	-
Các đối tượng khác	739.800.121	-	738.900.269	-
TỔNG CỘNG	3.122.607.236	-	3.121.707.384	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	66.960.000.595	-	78.876.384.242	-
Công cụ, dụng cụ	1.029.916.925	-	1.646.602.368	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.785.057.003	-	3.444.247.546	-
Thành phẩm	180.917.083.052	(2.513.235.431)	134.971.597.740	(2.723.500.810)
TỔNG CỘNG	256.692.057.575	(2.513.235.431)	218.938.831.896	(2.723.500.810)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.723.500.810	3.208.799.259
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Dự phòng hoàn nhập trong năm	(210.265.379)	(485.298.449)
Số cuối năm	2.513.235.431	2.723.500.810

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiếp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác
Nguyên giá:					
Số đầu năm	55.754.512.101	182.851.197.198	11.691.629.826	1.814.360.067	362.789.434
- Mua trong năm	-	-	3.694.696.725	142.160.000	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.463.785.202	42.146.701.848	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(29.825.300)	(8.015.610.579)	(920.776.363)	-	-
Số cuối năm	74.188.472.003	216.982.288.467	14.465.550.188	1.956.520.067	362.789.434
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	19.121.167.413	152.520.995.582	8.541.328.190	1.814.360.067	362.789.434
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	31.498.218.137	166.732.336.909	9.874.416.469	1.786.536.010	362.789.434
- Khấu hao trong năm	3.467.313.310	18.804.052.516	1.282.663.147	41.122.895	-
- Thanh lý, nhượng bán	(29.825.300)	(8.015.610.579)	(920.776.363)	-	-
Số cuối năm	34.935.706.147	177.520.778.846	10.236.303.253	1.827.658.905	362.789.434
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	24.256.293.964	16.118.860.289	1.817.213.357	27.824.057	-
Số cuối năm	39.252.765.856	39.461.509.621	4.229.246.935	128.861.162	-

Trong đó:

Tài sản dùng để thế chấp (*)	5.859.565.937	24.875.921.382	-	-	-
					30.735.487.319

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại khoảng 30,7 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày trong Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	9.500.615.099	2.186.500.000	11.687.115.099
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	2.186.500.000	2.186.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	1.512.763.449	1.512.763.449
- Hao mòn trong năm	-	673.736.551	673.736.551
Số cuối năm	-	2.186.500.000	2.186.500.000
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	9.500.615.099	673.736.551	10.174.351.650
Số cuối năm	9.500.615.099	-	9.500.615.099

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà xưởng sản xuất số 3	-	16.382.872.121
Máy móc thiết bị đang trong quá trình lắp đặt và chạy thử	-	3.940.000.000
TỔNG CỘNG	-	20.322.872.121

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo trả trước	4.935.133.975	5.008.203.751
Chi phí thuê nhà trả trước	258.000.000	251.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.625.000	193.531.000
TỔNG CỘNG	5.219.758.975	5.452.734.751
Dài hạn		
Chi phí thuê nhà xưởng trả trước	-	1.548.895.453
Chi phí sửa chữa	289.068.423	58.892.460
Chi phí trả trước dài hạn khác	46.291.272	284.797.067
TỔNG CỘNG	335.359.695	1.892.584.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng (cổ phiếu)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Novo – Việt Tiệp (*)	2.880.000	36%	28.800.000.000	(711.776.556)	-	-
TỔNG CỘNG			28.800.000.000	(711.776.556)		-

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên do cổ phiếu của công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Novo – Việt Tiệp là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108813748 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 5 tháng 7 năm 2019, với số vốn điều lệ là 80 tỷ VND. Công ty Cổ phần Novo – Việt Tiệp có trụ sở đặt tại thôn Viên Nội, xã Vân Nội, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính trong năm của Công ty Cổ phần Novo – Việt Tiệp là sản xuất van, vòi công nghiệp và các sản phẩm khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dulico	11.364.342.371	12.360.848.183
Công ty TNHH Cơ khí Đại Thành	8.673.774.095	5.937.679.210
Công ty Cổ phần Hà Việt	7.607.061.154	7.041.279.384
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Gia Nguyễn	5.800.626.868	3.712.512.229
Công ty TNHH MTV Phát triển Hải Âu	4.689.030.500	-
Công ty TNHH Thương mại Trần Gia	1.776.662.503	6.930.698.620
Phải trả đối tượng khác	18.233.682.039	18.657.306.155
TỔNG CỘNG	58.145.179.530	54.640.323.781

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hộ Kinh doanh Lê Thìn	9.223.376.089	4.813.505.518
Hộ Kinh doanh Tuyệt Thụ	2.952.706.385	1.684.068.905
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Thống Hảo	2.679.789.629	3.230.962.643
Hộ Kinh doanh Huy Oanh	1.818.306.259	-
Hộ Kinh doanh Ngừ Xuyên	455.683.602	2.162.058.182
Các đối tượng khác	35.444.344.762	16.664.653.727
TỔNG CỘNG	52.574.206.726	28.555.248.975

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	154.036.450	14.707.087.045	(14.481.054.852)	380.068.643
Thuế xuất nhập khẩu	-	184.038.892	(184.038.892)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.275.089.608	7.386.454.611	(9.775.089.607)	886.454.612
Thuế thu nhập cá nhân	321.510.322	2.490.466.530	(2.582.449.986)	229.526.866
Các loại thuế khác	-	239.002.481	(239.002.481)	-
TỔNG CỘNG	3.750.636.380	25.007.049.559	(27.261.635.818)	1.496.050.121

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiếp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY

Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
				Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	
Giá trị		Tăng		Giảm		Giá trị
Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (*)						
12.344.237.844		12.344.237.844		15.384.770.008		(13.750.284.928)
12.344.237.844		12.344.237.844		15.384.770.008		(13.750.284.928)
TỔNG CỘNG						
Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng (*)						
16.180.296.934		16.180.296.934		24.149.485.920		(15.384.770.008)
16.180.296.934		16.180.296.934		24.149.485.920		(15.384.770.008)
TỔNG CỘNG						

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh				
36/2019-HDDCVDADDT/NHCT144-VIETTIEP	8.691.627.000	Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 7 tháng 8 năm 2019 đến ngày 19 tháng 8 năm 2024. Nợ gốc và lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 2,7%/năm. Lãi suất áp dụng cho 24 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 8,7%/năm.	Máy móc, thiết bị với giá trị là 28 tỷ VND theo Hợp đồng thế chấp số 35/2019-HĐBĐ/NHCT144-VT ký ngày 19 tháng 7 năm 2019
21/2015-HBTDDA/NHCT144-KVT ngày 11 tháng 9 năm 2015	36.852.848	Thời hạn cho vay là 50 tháng kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2015 đến ngày 23 tháng 2 năm 2020. Nợ gốc và lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 5%/năm. Lãi suất điều chỉnh vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho năm hiện tại là 8,5%/năm theo chương trình ưu đãi của Ngân hàng.	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư, bao gồm máy móc thiết bị của dự án "Đầu tư chiều sâu và mở rộng năng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao năm 2015 - 2016 - Giai đoạn II". Tổng giá trị tài sản đã hình thành ước tính là 810 triệu VND.

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (tiếp theo)				
32/2016- HĐTDDA/NHCT144- KCVT ngày 30 tháng 6 năm 2016	3.260.745.295	Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 7 năm 2016 đến ngày 12 tháng 7 năm 2021. Nợ gốc và lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 5%/năm. Lãi suất điều chỉnh vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho năm hiện tại là 8,5%/năm theo chương trình ưu đãi của Ngân hàng.	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư, bao gồm máy móc thiết bị của dự án "Đầu tư chiều sâu và mở rộng năng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao năm 2015 - 2016 - Giai đoạn II". Tổng giá trị tài sản đã hình thành ước tính là 13,6 tỷ VND.
09/2017-HĐCVĐAT- VIETTIEP	5.079.583.170	Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2017 đến ngày 17 tháng 8 năm 2022. Nợ gốc và lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 3,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho năm hiện tại là 8%/năm.	Máy móc thiết bị với giá trị là 26,1 tỷ VND theo Hợp đồng thể chấp số 37/2017- HĐTC/NHCT144-Viet Tiệp ngày 7 tháng 8 năm 2017.
37/2017- HĐCVĐADT/NHCTĐ A-VIETTIEP	2.143.109.220	Thời hạn cho vay là 50 tháng kể từ ngày 19 tháng 6 năm 2017 đến ngày 19 tháng 8 năm 2021. Nợ gốc và lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 3,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho năm hiện tại là 10%/năm.	Máy móc thiết bị với giá trị là 9,3 tỷ VND theo Hợp đồng thể chấp số 29/2017- HĐTC/HNCT144-VIETTIEP ngày 16 tháng 6 năm 2017.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh				
17395/TH/HĐTD.DAH ngày 6 tháng 11 năm 2017	7.397.588.000	Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 5 tháng 1 năm 2018 đến ngày 5 tháng 1 năm 2023. Nợ gốc và lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 2,8%/năm. Lãi suất áp dụng cho năm hiện tại là 8,6%/năm theo chương trình ưu đãi của Ngân hàng.	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư, bao gồm máy móc thiết bị của dự án "Đầu tư chiều sâu và mở rộng năng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao năm 2015 - 2016 - Giai đoạn II". Tổng giá trị tài sản đã hình thành ước tính là 9,7 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội				
01/2018/153775/HDTD ngày 19 tháng 7 năm 2018	12.314.230.237	Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2018 đến ngày 13 tháng 11 năm 2023. Nợ gốc và lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất cơ sở tại ngày điều chỉnh cộng với 2,1%/năm. Lãi suất áp dụng cho năm hiện tại là 8%/năm theo chương trình ưu đãi của Ngân hàng.	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư, bao gồm máy móc thiết bị của dự án "Đầu tư chiều sâu và mở rộng năng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao năm 2015 - 2016 - Giai đoạn II". Tổng giá trị tài sản đã hình thành ước tính là 32,95 tỷ VND.

TỔNG CỘNG	38.923.735.770
------------------	-----------------------

Trong đó:	
- Vay dài hạn đến hạn trả	13.978.722.924
- Vay dài hạn	24.945.012.846

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	26.286.851.912	22.731.224.371
- Trích lập trong năm (Thuyết minh 18.1)	4.677.915.622	6.372.770.541
- Sử dụng trong năm	(8.772.912.505)	(2.817.143.000)
Số cuối năm	22.191.855.029	26.286.851.912

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước				Tổng cộng
Số đầu năm	53.250.000.000	97.342.147.794	139.806.108.387	290.398.256.181
- Lợi nhuận trong năm	-	-	46.779.156.222	46.779.156.222
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	6.372.770.541	(6.372.770.541)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.372.770.541)	(6.372.770.541)
- Chi quỹ khen thưởng Ban Điều hành	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(15.975.000.000)	(15.975.000.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	53.250.000.000	-	(53.250.000.000)	-
Số cuối năm	106.500.000.000	103.714.918.335	104.114.723.527	314.329.641.862
Năm nay				
Số đầu năm	106.500.000.000	103.714.918.335	104.114.723.527	314.329.641.862
- Lợi nhuận trong năm	-	-	29.863.547.409	29.863.547.409
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	4.677.915.622	(4.677.915.622)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(4.677.915.622)	(4.677.915.622)
- Chi quỹ khen thưởng Ban Điều hành (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	(21.300.000.000)	(4.677.915.622)
Số cuối năm	106.500.000.000	108.392.833.957	102.822.439.692	317.715.273.649

(*) Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-KVT ngày 20 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	42.585.000.000	42.585.000.000	-	42.585.000.000	42.585.000.000	-
Vốn góp của cổ đông khác	63.915.000.000	63.915.000.000	-	63.915.000.000	63.915.000.000	-
TỔNG CỘNG	106.500.000.000	106.500.000.000	-	106.500.000.000	106.500.000.000	-

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	106.500.000.000	53.250.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	53.250.000.000
Số cuối năm	106.500.000.000	106.500.000.000
Cổ tức đã chia	21.300.000.000	15.975.000.000

18.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	21.300.000.000	69.225.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền trên cổ phiếu phổ thông cho năm 2019 (2.000 VND/cổ phần)	21.300.000.000	-
Cổ tức trả bằng cổ phiếu trên cổ phiếu phổ thông cho năm 2018 (10.000 VND/cổ phần)	-	53.250.000.000
Cổ tức trả bằng tiền trên cổ phiếu phổ thông cho năm 2018 (3.000 VND/cổ phần)	-	15.975.000.000

18.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	10.650.000	106.500.000.000	10.650.000	106.500.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	10.650.000	106.500.000.000	10.650.000	106.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.650.000	106.500.000.000	10.650.000	106.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng	1.008.153.667.733	1.021.915.698.537
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	979.907.334.043	995.481.946.936
Doanh thu khác	28.246.333.690	26.433.751.601
Các khoản giảm trừ doanh thu	(653.670.965)	(376.427.258)
Hàng bán bị trả lại	(653.670.965)	(376.427.258)
Doanh thu thuần	1.007.499.996.768	1.021.539.271.279
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	979.253.663.078	995.105.519.678
Doanh thu thuần khác	28.246.333.690	26.433.751.601

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.141.985.073	3.175.451.799
Doanh thu tài chính khác	31.405.012	24.575.502
TỔNG CỘNG	2.173.390.085	3.200.027.301

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	875.041.393.605	877.677.300.131
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(210.265.379)	(485.298.449)
TỔNG CỘNG	874.831.128.226	877.192.001.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	12.938.416.808	12.360.078.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.808.524.277	3.603.678.045
Chi phí quảng cáo, sự kiện	25.536.354.635	18.195.860.270
Chi phí vận chuyển	8.959.451.576	8.774.471.039
Chi phí bán hàng khác	6.282.797.654	5.468.397.537
TỔNG CỘNG	58.525.544.950	48.402.485.804
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	20.700.381.893	20.300.496.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.776.060.682	6.638.778.517
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.092.807.085	1.300.113.792
Chi phí trang phục cho nhân viên	3.702.500.000	3.702.500.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.714.647.440	3.742.794.235
TỔNG CỘNG	35.986.397.100	35.684.683.209

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.047.434.033	2.745.733.969
Chi phí tài chính khác	714.925.280	-
TỔNG CỘNG	3.762.359.313	2.745.733.969

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	780.537.414.899	735.443.007.102
Chi phí nhân công	152.693.911.301	151.850.103.780
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	24.268.888.419	28.481.065.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.836.859.198	13.753.954.854
Chi phí khác	37.292.291.228	37.792.672.140
TỔNG CỘNG	1.019.629.365.045	967.320.802.992

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.386.454.611	13.855.370.318
TỔNG CỘNG	7.386.454.611	13.855.370.318

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.250.002.020	60.634.526.540
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	7.450.000.404	12.126.905.308
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí lương không được khấu trừ thuế	-	640.000.000
Chi phí không được khấu trừ thuế	16.718.000	129.703.015
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	2.201.262.180
Chiết khấu thương mại chưa thực hiện của năm trước đã thực hiện năm nay	-	(1.162.523.159)
Ưu đãi thuế do sử dụng lao động nữ	(80.263.793)	(79.977.026)
Chi phí thuế TNDN	7.386.454.611	13.855.370.318

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	Cổ đông lớn	Trả cổ tức bằng tiền Trả cổ tức bằng cổ phiếu	8.520.000.000 -	6.390.000.000 21.300.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	3.898.314.490	1.014.379.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.863.547.409	46.912.114.942
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 17) (*)	-	(4.677.915.622)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.863.547.409	42.234.199.320
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.650.000	10.650.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.804	3.966
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.804	3.966

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-KVT ngày 20 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

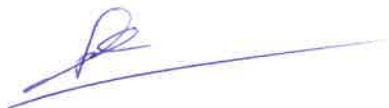
Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	875.187.600	470.441.560
Từ 1 - 5 năm	3.455.820.000	1.432.089.800
Trên 5 năm	2.764.656.000	4.009.851.440
TỔNG CỘNG	7.095.663.600	5.912.382.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trần Ngọc Thường
Người lập kiêm Trưởng phòng Kế toán



Lương Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020